

KẾ HOẠCH
CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH
NĂM 2018

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính năm 2018 của Công ty với các nội dung sau:

Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm:	
01	Bảng cân đối kế toán.
02	Báo cáo kết quả kinh doanh.
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
05	Ý kiến của Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính

Trình Ban tổng giám đốc công ty.

Rạch Giá, ngày 12 tháng 05 năm 2019

Duyệt của Ban Tổng giám đốc

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Thị Mỹ Linh

TRẦN THIÊN TÂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.568.674.787.334	1.545.654.441.777
1. Tiền	111	V.01	1.242.034.534.510	1.470.692.272.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.242.034.534.510	1.410.692.272.017
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		60.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		250.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		250.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.296.863.425	67.351.203.604
1. Phải thu khách hàng	131		72.287.651.025	65.864.696.100
2. Trả trước cho người bán	132		319.500.000	1.229.398.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		186.742.551	185.442.837
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.502.969.849	71.666.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.834.743.390	4.257.869.888
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.834.743.390	4.257.869.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.646.009	3.353.096.268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.646.009	667.296.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			2.685.800.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		271.057.285.534	230.752.864.729
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		48.143.905.681	37.713.905.681
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		48.143.905.681	37.713.905.681
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		168.514.581.660	136.473.497.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.537.807.289	27.775.375.447
- Nguyên giá	222		148.586.849.936	41.743.415.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.049.042.647)	(13.968.040.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.976.774.371	40.647.466.371
- Nguyên giá	228		43.509.832.371	43.509.832.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.533.058.000)	(2.862.366.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		68.050.655.904
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.398.798.193	56.565.461.326
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61.047.700.000	61.047.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.648.901.807)	(4.482.238.674)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.839.732.072.868	1.776.407.306.506

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		839.732.072.868	876.407.306.506
I. Nợ ngắn hạn	310		667.752.107.903	710.600.750.991
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		1.244.508.300	1.969.345.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	596.889.426.120	563.893.936.563
5. Phải trả người lao động	315		8.980.198.291	7.715.742.940
6. Chi phí phải trả	316	V.17		991.106.229
7. Phải trả nội bộ	317		1.467.999.893	1.608.693.264
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.535.105.466	13.075.066.963
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			

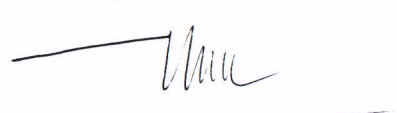
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		47.842.264.600	114.287.664.600
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.792.605.233	7.059.195.432
II. Nợ dài hạn	330		171.979.964.965	165.806.555.515
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		171.979.964.965	165.806.555.515
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.000.000.000.000	900.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.000.000.000.000	900.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.839.732.072.868	1.776.407.306.506

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Lập, Ngày 14 Tháng 07 Năm 2019.

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TRẦN THIÊN TÂM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (0 1 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	933.234.840.910	906.029.536.363	4.015.821.400.003	3.512.259.954.538
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		933.234.840.910	906.029.536.363	4.015.821.400.003	3.512.259.954.538
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		911.988.436.363	884.472.572.727	3.935.473.490.907	3.463.262.563.630
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		21.246.404.547	21.556.963.636	80.347.909.096	48.997.390.908
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		121.726.283.597	118.177.765.613	523.802.791.305	458.120.863.635
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		121.726.283.597	118.177.765.613	523.802.791.305	458.120.863.635
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		118.955.013.439	115.365.987.747	513.322.629.250	451.729.899.604
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		2.771.270.158	2.811.777.866	10.480.162.055	6.390.964.031
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		811.508.557.313	787.851.770.750	3.492.018.608.698	3.054.139.090.903
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		811.508.557.313	787.851.770.750	3.492.018.608.698	3.054.139.090.903
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		793.033.422.924	769.106.584.980	3.422.150.861.657	3.011.532.664.026
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		18.475.134.389	18.745.185.770	69.867.747.041	42.606.426.877
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		671.098.924.380	602.603.310.287	2.811.016.786.509	2.353.742.513.465
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		671.098.924.380	602.603.310.287	2.811.016.786.509	2.353.742.513.465
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		486.586.001.000	422.310.941.000	2.103.426.768.000	1.728.839.422.000
4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống	11.1.1.1		467.588.000.000	408.066.200.000	2.022.777.800.000	1.690.001.700.000
4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào	11.1.1.1					
4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bốc	11.1.1.1					
4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô	11.1.1.1		18.998.001.000	14.244.741.000	80.648.968.000	38.837.722.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2018

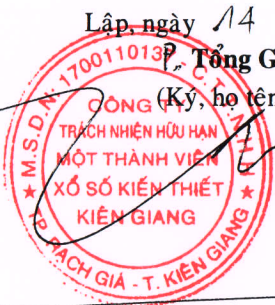
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		184.512.923.380	180.292.369.287	707.590.018.509	624.903.091.465
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		140.409.632.933	185.248.460.463	681.001.822.189	700.396.577.438
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		140.409.632.933	185.248.460.463	681.001.822.189	700.396.577.438
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.633.913.140	14.683.686.959	40.796.887.898	35.720.145.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.166.663.133	831.083.250	2.166.663.133	831.083.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.982.830.749	51.128.819.407	90.976.212.829	110.997.240.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		122.894.052.191	147.972.244.765	628.655.834.125	624.288.398.654
11. Thu nhập khác	31		189.571.200	123.078.182	3.022.420.309	1.247.171.027
12. Chi phí khác	32			7.090.000		149.313.273
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		189.571.200	115.988.182	3.022.420.309	1.097.857.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.083.623.391	148.088.232.947	631.678.254.434	625.386.256.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	24.803.467.230	29.915.146.307	126.725.288.337	125.720.797.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		98.280.156.161	118.173.086.640	504.952.966.097	499.665.458.922

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2019
P. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Minh

TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

TRẦN THIÊN TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.846.149.573.350	3.293.563.185.475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(66.453.651.669)	(63.402.173.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.077.836.081)	(48.315.195.491)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(1.410.000.000.030)	(1.165.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.988.430.538.700	3.833.900.024.794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.472.257.243.098)	(5.314.785.306.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(172.208.618.828)	535.960.535.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.507.891.153)	(33.356.173.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			404.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.058.772.474	35.658.826.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.550.881.321	2.706.652.115
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(168.657.737.507)	538.667.187.142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.410.692.272.017	872.025.084.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1.242.034.534.510	1.410.692.272.017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

PT. Giám đốc



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

TRẦN THIÊN TÂM

Trần Thanh Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Vé xổ số kiến thiết
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp 04 Chi nhánh
 - CN Phú Quốc
 - CN Miền Tây
 - CN Sài Gòn
 - CN Miền Đông
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quy đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại).
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không
3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn và không kỳ hạn.
 - Tiền tệ là Đồng Việt Nam.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo mệnh giá

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a). Đối với chứng khoán kinh doanh: Không có
- b). Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- c). Đối với các khoản cho vay: Không có
- d). Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Không có
- đ). Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
 - Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ.
- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư :

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình: Đường thẳng

b). Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: Không có

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư: không có

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): không có

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí: Không phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để

- ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ .
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo vốn thực góp.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định.
 - Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Khi có phát sinh
 - Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác: Khi có phát sinh
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Thuế tiêu thụ đặc biệt.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Ghi nhận đầy đủ.
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

		ĐVT: đồng	
1. Tiền		Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		14.111.060.620	1.914.343.682
- Tiền gửi ngân hàng		1.227.923.473.890	1.408.777.928.335
Cộng :		1.242.034.534.510	1.410.692.272.017
		Cuối năm	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính:		311.047.700.000	121.047.700.000
a). Chứng khoán kinh doanh:		0	0
b). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		250.000.000.000	60.000.000.000
b1). Ngắn hạn:		0	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn:		-	60.000.000.000
b2). Dài hạn:		250.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn:		250.000.000.000	-
c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		61.047.700.000	61.047.700.000
- Đầu tư vào công ty con:		-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		-	-

- Đầu tư vào đơn vị khác:	61.047.700.000	61.047.700.000
+ Công ty CP Lanh Ke Hà Tiên	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình An	18.225.000.000	18.225.000.000
+ Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	5.030.400.000	5.030.400.000
+ Công ty CP Du Lịch - Núi Đền	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá	14.292.300.000	14.292.300.000
3. Phải thu của khách hàng:	Cuối năm	Đầu năm
a). Phải thu khách hàng ngắn hạn:	74.110.120.874	67.165.760.767
- Đại lý vé số (01 bộ nợ)	72.287.651.025	65.864.696.100
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.246.019.849	71.666.667
- Công ty CP Du Lịch Núi Đền	256.950.000	-
- Công ty TNHH MTV Suối Nhạc Kiên Giang	-	1.196.398.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	-	33.000.000
- Công ty Kiểm Toán ASCO	319.500.000	-
b). Phải thu khách hàng dài hạn:	-	-
c). Phải thu khách là các bên liên quan:	-	-
Cộng:	74.110.120.874	67.165.760.767
4). Phải thu khác:	Cuối năm	Đầu năm
a). Ngắn hạn:	-	-
- Các khoản chi hộ:	-	-
- Phải thu khác	-	-
b). Dài hạn:	-	-
Cộng:	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối năm	Đầu năm
a). Tiền:	-	-
b). Hàng tồn kho:	-	-
c). TSCĐ	-	-
d). Tài sản khác:	-	-
Cộng:	-	-
6. Nợ xấu:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn khó có khả năng thu hồi:	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu hồi...	-	-
Cộng:	-	-

7. Hàng Tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu (Giấy in vé số)	1.834.743.390	4.257.869.888
Cộng:	1.834.743.390	4.257.869.888
8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
<i>a). Chi phí SXKD dở dang dài hạn:</i>	-	-
Cộng:	-	-
<i>b). Xây dựng cơ bản dở dang:</i>		
- Mua sắm:	-	-
- XDCB: Xây dựng trụ sở Công ty:	-	68.050.655.904
- Sửa chữa:	-	-
Cộng:	-	68.050.655.904

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	32.294.420.049	941.198.161	8.114.797.368	68.000.000	325.000.000	41.743.415.578
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	106.683.249.261					106.683.249.261
- Tăng khác			541.802.418			541.802.418
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán		34.436.797	317.180.524		30.000.000	381.617.321
- Giảm khác						0
<i>Số dư cuối năm</i>	138.977.669.310	906.761.364	8.339.419.262	68.000.000	295.000.000	148.586.849.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	7.801.535.744	930.421.797	4.925.013.490	3.776.000	307.293.100	13.968.040.131
- Khấu hao trong năm	5.022.079.035	10.776.364	1.400.729.538	11.328.000	17.706.900	6.462.619.837
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán		34.436.797	317.180.524		30.000.000	381.617.321
- Giảm khác						0
<i>Số dư cuối năm</i>	12.823.614.779	906.761.364	6.008.562.504	15.104.000	295.000.000	20.049.042.647

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	24.492.884.305	10.776.364	3.189.783.878	64.224.000	17.706.900	27.775.375.447
- Tại ngày cuối năm	126.154.054.531	-	2.330.856.758	52.896.000	-	128.537.807.289

+ Nguyên giá TSCĐ tăng: do điều chuyển xe từ XN in HVT về và Công ty xây dựng trụ sở đưa vào sử dụng.

+ Nguyên giá TSCĐ giảm, do thanh lý tài sản hư hỏng không còn sử dụng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	43.441.816.371			32.696.000	35.320.000	43.509.832.371
- Mua trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	43.441.816.371	0	0	32.696.000	35.320.000	43.509.832.371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.794.350.000			32.696.000	35.320.000	2.862.366.000
- Khấu hao trong năm	670.692.000					670.692.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	3.465.042.000	0	0	32.696.000	35.320.000	3.533.058.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	40.647.466.371	0	0	0	0	40.647.466.371
- Tại ngày cuối năm	39.976.774.371	0	0	0	0	39.976.774.371

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

. TSCĐ hữu hình: Máy phát điện, 04 xe toyota, 01 ô tô D-Max, 02 bộ bàn ghế gỗ cẩm lai, 01 cặp tủ hưu

. TSCĐ vô hình: Phần mềm kế toán; thiết kế Website.

+ Quyền sử dụng đất : . QSD đất số 1 đường Trường Sơn, P15, Q.10, Tp.HCM

. QSD đất số 94 đường 3/2, P.Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

. QSD đất F 17-23; F17: 27->29 đường Trần Huy Liệu, P.Vĩnh Lạc, RG-KG

. QSD đất F17: 41->50 Tôn Đức Thắng, P.Vĩnh Lạc, RG-KG

. QSD đất số 172->174 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, RG-KG

. Phần mềm kế toán; Thiết kế Website Công ty.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	-	-
13. Chi phí trả trước:	Cuối năm	Đầu năm
a). Ngắn hạn:	508.646.009	667.296.268
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	508.646.009	667.296.268
b) Dài hạn:	-	-
-....	-	-
Cộng:	-	-
14. Tài sản khác:		
a). Ngắn hạn:	-	-
-...	-	-
b) Dài hạn:	-	-
-....	-	-
Cộng:	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính:	-	-
16. Các khoản phải trả người bán:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền bảo hành xây dựng công trình trụ sở Công	1.079.813.210	5.378.111.045
- Phí trồng cây xanh	-	12.220.000
- Tạm giữ tiền bán phần vốn góp vào Công ty CP	300.000.000	300.000.000
lịch Núi Đền cho Công ty TNHH Đồi Sim.		
Cộng:	1.379.813.210	5.690.331.045

17. Thuế và các khoản phải nộp:

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	29.375.434.146	393.592.773.488	391.561.628.933	31.406.578.701
- Thuế TTĐB	37.142.622.925	523.802.791.305	519.725.746.246	41.219.667.984
- Thuế TNDN	105.720.797.486	126.725.288.337	115.179.008.643	117.267.077.180
- Thu nhập phải nộp sau trích quỹ.	383.533.616.208	391.209.053.159	383.533.616.208	391.209.053.159
- Thuế thu nhập cá nhân	2.512.181.189	7.492.394.319	6.045.263.016	3.959.312.492
- Thuế TNCN đại lý vé số.	2.473.384.609	33.283.665.703	32.996.313.708	2.760.736.604
- Thuế TNCN người trúng thưởng.	3.135.900.000	110.646.700.000	104.715.600.000	9.067.000.000
- Các khoản thuế khác		128.172.800	128.172.800	
CỘNG:	563.893.936.563	1.586.880.839.111	1.553.885.349.554	596.889.426.120

18. chi phí phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản trích trước khác	-	991.106.229
19. Phải trả khác:	Cuối năm	Đầu năm
a). Ngắn hạn:		
- Phải trả vé số truyền thống (Đlý trả trước tiền vé)	16.488.300	-
- Phải trả vé số Tự chọn (Tiền đại lý mua vé Lô tô)	1.228.020.000	1.969.345.000
- Thuế TNCN CB.CNV	43.376.804	185.442.837
- Phải chi trả thưởng	-	7.204.000.000
- Lãi tiền gửi thế chấp của Đại lý	71.915.452	-
- Khác (tiền đặt cọc mua giấy vụn)	40.000.000	30.000.000
- Đại lý vé Tự chọn thế chấp rủi ro trả thưởng	1.590.000.000	1.640.000.000
Cộng:	2.989.800.556	11.028.787.837
b). Dài hạn:		
- Đại lý thế chấp tiền vé truyền thống nhận bán:	170.389.964.965	164.166.555.515
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng:	170.389.964.965	164.166.555.515
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện:	-	-
21 Trái phiếu phát hành:	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:	-	-
23. Dự phòng phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	47.842.264.600	114.287.664.600
Cộng:	47.842.264.600	114.287.664.600
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
25. Vốn chủ sở hữu :	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn vốn kinh doanh	1.000.000.000.000	900.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
Cộng:	1.000.000.000.000	900.000.000.000
* Thuyết minh giải trình Vốn chủ sở hữu		
Tăng vốn điều lệ theo QĐ số 2012/QĐ-UBND ngày 17/09/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá.	-	-
28. Nguồn kinh phí:	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:	Cuối năm	Đầu năm
a). Tài sản thuê ngoài:	-	-
b). Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c). Ngoại tệ các loại:	-	-
d). Kim khí quý, đá quý:	-	-
đ). Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
e). Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:	-	-

30. Các thông tin khác:

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ:	4.015.821.400.003	3.512.259.954.538
- Doanh thu Vé truyền thống	3.935.473.490.907	3.463.262.563.630
- Doanh thu Vé Tự chọn (Lô tô)	80.347.909.096	48.997.390.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	523.802.791.305	426.057.141.107
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	523.802.791.305	458.120.863.635
* DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	3.492.018.608.698	3.086.202.813.431
3. Giá vốn hàng bán:	2.811.016.786.509	2.353.742.513.465
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.811.016.796.509	2.353.742.513.465
4. Doanh thu hoạt động tài chính:	40.796.887.898	35.720.145.219
- Lãi tiền gửi	40.796.887.898	34.462.545.219
- Cổ tức được chia:	-	1.257.600.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
5. Chi phí tài chính:	2.166.663.133	831.083.250
- Hoàn nhập dự phòng Cty CP Bệnh Viện Bình An	-4.029.606	-1.166.018.917
- Trích lập dự phòng Cty CP Sài Gòn - Rạch Giá	1.836.892.871	1.761.446.362
- Trích lập dự phòng Cty CP Du Lịch Núi Đền	333.799.868	235.655.805
6. Thu nhập khác:	3.022.420.309	1.247.171.027
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	369.154.545
- Các khoản khác	3.022.420.309	878.016.482
7. Chi phí khác:	0	149.313.273
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	149.313.273

- Các khoản khác	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	90.796.212.829	110.997.240.753
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.796.212.829	110.997.240.753
- Chi phí bán hàng	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	2.904.163.692.077	2.471.330.688.781
- Chi phí trả thưởng:	2.103.426.768.000	1.728.839.422.000
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số:	707.590.018.509	624.903.091.465
- Chi phí tài chính:	2.170.692.739	1.997.102.167
- Chi phí nhận viên:	56.275.342.396	43.602.677.426
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	5.600.403.190	4.327.611.789
- Thuế, phí và lệ phí:	128.172.800	343.774.675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1.553.726.829	1.195.911.407
- Chi phí khác bằng tiền:	27.418.567.614	66.121.097.852
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	126.725.288.337	125.720.797.486
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	126.725.288.337	125.720.797.486
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		
VIII. Những thông tin khác.	-	-

Người lập biểu



Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Thị Mỹ Linh

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN TÂM

Số: 96/2019/ BCKT/ASCO-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 1 năm 2019, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Xổ số Kiến thiết được ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm

mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Xổ số Kiến thiết được ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc



Đặng Trần Kiên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1260-2018-149-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO

Kiểm toán viên

Hứa Thoại Quyên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1888-2018-149-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2019